

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 27-04-2020.

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Mai Thị Nhặc.

+ Ông Ngô Bá Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 467/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị L** - Sinh năm: 1976, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Văn R** - Sinh năm: 1969; địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện U, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2019, bản khai ngày 13 tháng 01 năm 2020, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn R tìm hiểu nhau rồi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 12 tháng 5 năm 1994, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh R sinh sống tại ấp X, xã Y, huyện U, tỉnh Bến Tre. Trong khoảng thời gian sống chung,

anh R không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, khi đã uống rượu say thì lại đánh chị, chị nhiều lần về nhà mẹ ruột ở ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre để sinh sống nhưng vì thương anh, thương các con nên lại quay trở về chung sống với anh. Đến năm 2010 thì chị không thể nhẫn nhịn được nữa nên chị về nhà mẹ ruột của chị sinh sống cho đến nay. Chị và anh R sống ly thân kể từ năm 2010 mà không thể đoàn tụ được vì anh R hoàn toàn không có thay đổi gì về cách sống. Chị L cho rằng tình cảm với anh R là không còn nên yêu cầu ly hôn với anh R.

Về con chung: Chị và anh R có hai người con chung là Phạm Minh T - Sinh ngày 27/11/1995 và Phạm Thị Thùy T - Sinh ngày 28/8/1997. Cả hai người con đều đã thành niên, có khả năng lao động nên chị không có yêu cầu gì liên quan đến hai người con này.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị L trình bày là không có.

Bị đơn là anh Phạm Văn R vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của anh về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh R, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, chị không có yêu cầu gì liên quan đến hai người con (Phạm Minh T, Phạm Thị Thùy T) vì các con đã thành niên, có khả năng lao động, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và trình bày là không có nợ.

Anh Phạm Văn R vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “Ly hôn” với anh Phạm Văn R có địa chỉ tại: ấp X, xã Y, huyện U, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Phạm Văn R đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt anh Phạm Văn R là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân:

[3.1] Việc kết hôn giữa chị L với anh R tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1994 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Chị L cho rằng cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh R. Việc chị L về nhà mẹ ruột để sinh sống từ năm 2010 được chính quyền địa phương xác nhận, từ đó cho thấy lời trình bày của chị L về việc anh chị sống ly thân từ năm 2010 là có cơ sở. Bản thân anh R không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa anh với chị L và không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị L với anh R đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị L về việc ly hôn với anh R là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Hai người con chung giữa chị L với anh R là Phạm Minh T - Sinh ngày 27/11/1995 và Phạm Thị Thùy T - Sinh ngày 28/8/1997, đã thành niên, có khả năng lao động, chị L, và anh R không có yêu cầu gì liên quan đến con chung nên không xem xét.

[5] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Anh R vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của anh có yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; chị L không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, cụ thể:

1/ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Phạm Văn R.

2/ Về con chung: Hai người con chung giữa chị L với anh R là Phạm Minh T - Sinh ngày 27/11/1995 và Phạm Thị Thùy T - Sinh ngày 28/8/1997, đã thành niên, có khả năng lao động, chị L, anh R không có yêu cầu gì liên quan đến con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008086 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre, chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị Nguyễn Thị L có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, riêng anh Phạm Văn R vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện U;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên

